Name: _____class: _____ TEST

Match the word and it vietnamese equivalents

Lợi ích	thách thức	truy cập	điện thoại thông minh	báo chí
Đăng kí	kĩ thuật số	đe dọa qua mạng	thí nghiệm	có hiệu quả
Mạng xã hội	nhắn tin nhanh	khái niệm	phương tiện thông tin đại chúng	
Gây lúng túng	nghiện	dựa vào	tạp chí	máy tính bảng	vô tận

1. smartphone (n)

2. tablet (n)

3. subscribe (v)

4. newspaper (n)

5. magazine (n)

6. digital (a)

7. challenging (a)

8. enormous (a)

9. benefit (n)

10. access (v)

11. **mass media (n)**

12. Addicted (a)

13. **cyberbullying** (n)

14. rely on (v)

15. experiment (n)

16. description (n)

17. Efficient (a)

18. instant messaging (n

LIVEWORKSHEETS

19. social networking (n) :

20. Embarrass (v)

LIVEWORKSHEETS